

THAY ĐỔI XU HƯỚNG TIẾT KIỆM

Tiết kiệm có thể là một thói quen tốt, song ở các quốc gia giàu trên thế giới, tiết kiệm đã trở nên không hợp thời. Tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình ở nhiều nước OECD trong những năm gần đây đã giảm mạnh. Các quốc gia Anglo-Saxon - Mỹ, Canada, Anh, Australia và New Zealand - có tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình ở mức thấp nhất. Ngày nay, tính bình quân, người Mỹ tiết kiệm dưới 1% thu nhập sau thuế của họ so với 7% vào đầu những năm 1990. Tại Australia và New Zealand, tỷ lệ tiết kiệm cá nhân là âm, bởi vì dân chúng vay để tiêu dùng còn nhiều hơn số tiền họ kiếm được.

Các nước khác có dân số đang già hoá với tốc độ nhanh chóng - đặc biệt là Nhật Bản và Australia - cũng chứng kiến tỷ lệ tiết kiệm cá nhân giảm mạnh, mặc dù tỷ lệ này vốn ở một mức cao hơn. Ngày nay người Nhật tiết kiệm 5% thu nhập của hộ gia đình, so với 15% vào đầu những năm 1990. Một số quốc gia giàu, đáng chú ý là Pháp và Đức đã thay đổi đột ngột xu hướng tiết kiệm. Năm 2004, người Đức tiết kiệm khoảng 11% thu nhập sau thuế, tăng nhẹ so với tỷ lệ này vào giữa những năm 1980.

Những thay đổi này làm nảy sinh những câu hỏi có ý nghĩa quan trọng. Phải chăng con người đang tiết kiệm quá ít? Những hậu quả của việc giảm tỷ lệ tiết kiệm là gì? Chính phủ có nên cố gắng khuyến khích dân chúng tiết kiệm nhiều hơn hay không, và nếu vậy, phải làm như thế nào?

Một trường phái tư tưởng, đứng đầu là Ben Bernanke, Giám đốc ngân

hàng trung ương nổi tiếng ở Mỹ cho rằng thế giới này thà tiết kiệm nhiều còn hơn là tiết kiệm quá ít. Ông Bernanke được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế của George Bush vào ngày 1 tháng 4, chỉ ra rằng, trên toàn thế giới, lãi suất dài hạn đang ở mức cực kỳ thấp. Phần lớn điều này ông quy về nguyên nhân là do mức tiết kiệm cao của các nền kinh tế châu Á. Nếu lập luận về "tình trạng dư thừa tiết kiệm" này là đúng, thì có lẽ hầu như không cần phải lo lắng về sự giảm sút mức tiết kiệm trong thế giới các nước giàu.

Những người khác lập luận rằng sự suy giảm tiết kiệm là một dấu hiệu của sức mạnh kinh tế. Nhờ thu nhập từ cổ phiếu, và gần đây hơn, từ giá nhà cửa, con người có thể đạt được những mục tiêu tài chính với lượng tiết kiệm tùy ý. Sự phát triển của các thị trường tài chính trong các nền kinh tế Anglo-Saxon cho phép công chúng sử dụng tài sản một cách dễ dàng hơn, ví dụ thông qua tái tài trợ cho các khoản cầm cố của họ. Với những người sống trong các cơ chế do ngân hàng thống trị, như là Đức, điều đó còn khó khăn hơn. Tỷ lệ tiết kiệm cao ở Đức, theo logic này, là kết quả của thu nhập nghèo nàn và các thị trường tài chính kém phát triển.

Ngược lại, những người bi quan lo lắng rằng sự thay đổi xu hướng tiết kiệm là khá nguy hiểm. Vài nét mô tả về Nhật Bản và Italia có thể giải thích cho tỷ lệ tiết kiệm giảm sút, song các quốc gia giàu có khác - trong đó có Mỹ, nên tiết kiệm nhiều hơn khi những người sinh ra vào thời kỳ bùng

nổ dân số bước vào những năm có thu nhập đỉnh cao. Thay vào đó, người ta lại để dành ra quá ít cho thời gian nghỉ hưu của họ, tin tưởng vào những lời hứa suông về các kế hoạch trợ cấp lương hưu của chính phủ và những giả thuyết lạc quan một cách phi lý về lợi nhuận vốn từ cổ phiếu và nhà cửa của họ. Sự thiếu cẩn này làm giảm nghiêm trọng nguồn vốn góp sẵn có dành cho đầu tư và làm cho tình trạng mất cân bằng trong nền kinh tế toàn cầu trầm trọng thêm.

Sự thật còn phức tạp hơn. Vấn đề đầu tiên, cả thước đo đánh giá mức tiết kiệm và tỷ lệ tiết kiệm hợp lý đều phụ thuộc vào việc bạn đang nhìn vào các cá nhân hay các nền kinh tế.

Từ góc độ kinh tế vĩ mô, thước đo hợp lý là tỷ lệ tiết kiệm của quốc gia: tổng tiết kiệm của tư nhân (là tiết kiệm của hộ gia đình và công ty, hay lợi nhuận giữ lại của các công ty) và tiết kiệm công cộng (nghĩa là thặng dư ngân sách) hay mức giảm tiết kiệm công cộng (thâm hụt ngân sách). Vấn đề không phải là tác nhân nào trong một nền kinh tế đang thực hiện tiết kiệm. Điều có ý nghĩa quan trọng là tổng số tiền đang được dành ra để đầu tư nhằm hỗ trợ cho sự tăng trưởng kinh tế là bao nhiêu.

Trong suốt những năm giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX, tỷ lệ tiết kiệm quốc gia đã tăng lên tại nhiều nền kinh tế thuộc OECD bất chấp sự suy giảm về tiết kiệm của hộ gia đình, nhờ tài chính công cộng được cải thiện. (Nhật Bản - nơi mà tiết kiệm quốc gia đang giảm sút kể từ đầu những năm 1990, là một trường hợp ngoại lệ). Tại một số nền kinh tế Anglo-Saxon, như New Zealand, thặng dư ngân sách có lợi vẫn làm giảm tác động của mức tiết kiệm cá nhân thấp. Song ở Mỹ, sự chuyển đổi đột ngột từ thặng dư sang thâm hụt ngân sách kể từ năm 2001 càng làm cho ảnh hưởng của việc

giảm tiết kiệm trong hộ gia đình tăng lên. Không chỉ mức tiết kiệm của hộ gia đình đạt gần mức thấp kỷ lục, mà tiết kiệm ròng của quốc gia (khoảng 2% GDP) cũng ở tỷ lệ thấp nhất kể từ sau thời kỳ Đại Khủng Hoảng.

Điều này có gây ra vấn đề gì không? Mối quan hệ giữa tiết kiệm và tăng trưởng kinh tế rất phức tạp. Tỷ lệ tiết kiệm cao không đảm bảo cho tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng (hãy xem xét trường hợp Đức). Khi các thị trường vốn toàn cầu hội nhập, chỉ tiết kiệm nội địa không thôi cũng không đủ cho đầu tư. Các nước có thể vay với lãi thấp của nước ngoài và tiếp tục thâm hụt tài khoản vãng lai. Hầu hết các nền kinh tế Anglo-Saxon có mức tiết kiệm thấp thực hiện điều đó: Thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ đã đạt đến mức 6,3% GDP. Tỷ lệ lãi suất dài hạn thấp ngụ ý rằng, đến bây giờ, tiết kiệm của toàn cầu đang ở mức cao tương ứng với các cơ hội đầu tư.

Chi phí vay thực sự

Song điều này có thể duy trì được không? Thậm chí trong một thị trường vốn có tính chất toàn cầu hơn vẫn có những giới hạn đối với việc vay vốn của nước ngoài. Các khoản nợ phải được trả lãi, cho nên cần xem xét thâm hụt tài khoản vãng lai có thể trở nên lớn như thế nào. Quan trọng hơn, "tình trạng dư thừa tiết kiệm" ngày nay có ít vấn đề cần giải quyết với thặng dư cơ cấu của tiết kiệm hơn là sự giảm sút về đầu tư có thể ở mức vừa phải. Bất chấp tỷ lệ tiết kiệm của quốc gia đang giảm mạnh, Nhật Bản vẫn xuất khẩu vốn đến các nước khác trên thế giới, bởi vì tỷ lệ đầu tư thậm chí còn giảm mạnh hơn.

Các nền kinh tế châu Á - với ngoại lệ Trung Quốc - cũng không thấy một sự gia tăng căn bản về tiết kiệm. Tại một số nước, như Hàn Quốc, nơi dân số đang già đi nhanh chóng, tỷ lệ tiết

kiệm của quốc gia giảm. Các quốc gia này đã trở thành những người cho vay ròng, bởi vì tỷ lệ đầu tư của họ giảm mạnh sau cuộc khủng hoảng tài chính những năm 1990. Nếu đầu tư tăng, tình trạng dự thừa tiết kiệm sẽ nhanh chóng biến mất. Trong kỳ dài hạn, các xu hướng nhân khẩu học cho thấy mức tiết kiệm của quốc gia ở các nước đang già hoá (Nhật Bản, Hàn Quốc, Italia,...) sẽ tiếp tục giảm, làm giảm hơn nữa triển vọng về tiết kiệm thặng dư để cấp vốn cho thâm hụt của các nước Anglo-Saxon.

Hơn nữa, bất chấp khoản vay nước ngoài khổng lồ của mình, bản thân Mỹ có một tỷ lệ đầu tư tương đối thấp. Để duy trì mức tăng năng suất cao, tỷ lệ đầu tư có thể cần tăng lên. Với yêu cầu về đầu tư lớn hơn và khả năng tiếp cận khó khăn hơn đối với các khoản vay nước ngoài, ta có thể đưa ra kết luận rằng: Các nền kinh tế Anglo-Saxon với tỷ lệ tiết kiệm của quốc gia thấp, đặc biệt là Mỹ, cần tiết kiệm nhiều hơn.

Các nhà kinh tế nhất trí về cách chắc chắn nhất để thực hiện điều này: tập trung vào tài chính của chính phủ. Gần đây Alan Greenspan đã kêu gọi thắt chặt tài khoá, "phương tiện có ý nghĩa quan trọng nhất mà chúng ta có", để nâng cao tiết kiệm của quốc gia. Tuy nhiên, việc giảm chi tiêu ngân sách có thể khiến cho mức tiết kiệm của tư nhân thấp hơn. Học thuyết "Tình trạng tương đương Ricardo" khẳng định rằng sự gia tăng về tiết kiệm của công cộng bị triệt tiêu bởi sự suy giảm về tiết kiệm của tư nhân khi các cá nhân được báo trước sự cắt giảm về thuế trong tương lai.

Một nghiên cứu của OECD gần đây với 16 quốc gia giàu trong giai đoạn từ 1970 đến 2002 cho thấy rằng, mức tiết kiệm tư nhân thấp hơn có thể bù đắp để cải thiện bình quân khoảng 1/2 tài chính công trong ngắn hạn và khoảng

2/3 trong dài hạn. Song trường hợp đặc biệt nhất về tiết kiệm của quốc gia thấp (Mỹ) lại có sự bù đắp yếu nhất. Một sự thay đổi về quan điểm tài chính của Mỹ không có tác động quan trọng trên phương diện thống kê đối với tiết kiệm của tư nhân, cho thấy nguyên tắc tài khoá sẽ có hiệu quả cụ thể. Song thậm chí tại các nền kinh tế khác có mức tiết kiệm thấp, việc giảm chi tiêu ngân sách chính là con đường chắc chắn nhất để có tiết kiệm của quốc gia cao hơn.

Điều đó không có nghĩa tỷ lệ tiết kiệm của tư nhân không có liên quan. Việc khuyến khích tiết kiệm tư nhân cao hơn rõ ràng sẽ giúp tăng tiết kiệm của quốc gia. Hơn nữa, sự hợp lý của tiết kiệm tư nhân có vai trò quan trọng từ viễn cảnh phúc lợi của cá nhân. Thậm chí nếu toàn bộ đất nước tiết kiệm một cách hợp lý đủ để cung cấp vốn cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế trong tương lai, tiết kiệm có thể được phân bổ theo cách khiến cho một số tập đoàn mất đi chút ít tài sản.

Song khái niệm tiết kiệm "hợp lý" khá phức tạp. Công chúng có nhiều lý do để tiết kiệm: khi có cảnh báo về sự giảm sút thu nhập đột ngột; chuẩn bị cho việc tiêu dùng trong suốt quãng đời của họ; hay để lại tài sản cho con cái của họ. Việc đánh giá xem liệu con người có dành dụm đủ từ thu nhập hiện tại hay không phụ thuộc vào việc bạn giả sử những người đó sẽ mong muốn tiêu dùng hay để lại những gì trong tương lai, họ tích lũy tài sản nào và thu nhập đối với những tài sản đó sẽ là bao nhiêu.

Các vấn đề đánh giá cũng làm rối loạn quá trình đó. Tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình được tính bằng cách lấy thu nhập sau thuế trừ đi chi tiêu cho tiêu dùng. Song các định nghĩa về cả thu nhập và tiêu dùng mà các nhà thống kê sử dụng trong các tài khoản của quốc gia thường có sự tương đồng

với những gì mà con người cho là tiết kiệm và tiêu dùng. Chẳng hạn, lợi nhuận vốn thực tế, không được tính đến trong thu nhập, mặc dù thuế được tính trên lợi nhuận vốn được khấu trừ từ thu nhập. Và những khác biệt về cơ cấu thuế giữa các quốc gia và các dịch vụ của chính phủ có nghĩa là hành vi tiết kiệm cơ bản này có thể tạo ra tỷ lệ tiết kiệm được đánh giá khác nhau.

Lưu ý khoảng cách

Tuy nhiên, việc điều chỉnh những vấn đề này không làm thay đổi bức tranh cơ bản. Một nghiên cứu của OECD và Ngân hàng Trung ương châu Âu chỉ ra rằng, một khi đã điều chỉnh cơ cấu thuế và trợ cấp khác nhau, khoảng cách về tiết kiệm giữa Mỹ và châu Âu ngày càng xa hơn. Martin Barnes, nhà phân tích tín dụng của ngân hàng, một cố vấn ở Montreal, thừa nhận rằng, một khi điều chỉnh các vấn đề đánh giá, tỷ lệ tiết kiệm cá nhân của Mỹ tương đối ổn định cho đến năm 2001. Tuy nhiên, từ sau đó, nó đã có sự biến động.

Song phải chăng tiết kiệm ít hơn đồng nghĩa với tiết kiệm quá ít? Hoạt động nghiên cứu học thuật có quy mô mở rộng nhất về sự hợp lý trong tiết kiệm của cá nhân là ở Mỹ. Mĩa mai thay, các nhà kinh tế ở đó trở nên lạc quan hơn, thậm chí khi tỷ lệ tiết kiệm được đánh giá là đã suy giảm. Vào giữa những năm 1990, một loạt tài liệu nghiên cứu đề cập tới tỷ lệ tiết kiệm bất hợp lý. Đặc biệt, tác phẩm của Douglas Berheim, một nhà kinh tế ở Stanford, cho thấy tình trạng thiếu hụt tiết kiệm sâu sắc của hầu hết các hộ gia đình.

Một nhóm nghiên cứu thứ hai, dẫn đầu là Eric Engen của Cục Dự trữ Liên bang, Bill Gale của Học Viện Brookings, và Cori Uccello của Viện Đô thị, đã xây dựng các mô hình phức tạp hơn về tiết kiệm tối ưu, và vẽ ra một

bức tranh ít ảm đạm hơn. Nghiên cứu gần đây nhất, và đầy lạc quan, được công bố vào tháng 1 năm 2004 của John Karl Scholz và Ananth Seshadri thuộc trường Đại học Wisconsin, và Surachai Khitatrakun thuộc Tổ chức ERS, một chuyên gia tư vấn, lập luận rằng 80% hộ gia đình ở Mỹ tiết kiệm nhiều hơn số tài sản mà họ cần.

Song những nghiên cứu này tạo ra một số giả thuyết đầy lạc quan. Thứ nhất, họ tính đến cổ phần của cá nhân trong gia đình như là một phần tài sản tài chính. Đó có thể là một sai lầm không chỉ bởi vì cơn sốt về giá nhà gần đây có vẻ giống như là một quả bong bóng, mà còn bởi vì nhà đất là bất động sản. Không phải tất cả những người già đều muốn bán nhà để chi tiêu trong thời gian nghỉ hưu của họ. Nếu chỉ một nửa số vốn cổ phần về nhà ở của cá nhân được tính đến, hầu hết những nghiên cứu lạc quan đã chỉ ra rằng dưới 60% các hộ gia đình của Mỹ có mức tiết kiệm thỏa đáng - một sự thay đổi sâu sắc.

Thứ hai, những nghiên cứu này giả sử rằng trợ cấp hưu trí của nhà nước trong tương lai sẽ được trả như đã hứa. Những áp lực về ngân sách mà những người sinh ra vào thời kỳ bùng nổ dân số phải gánh chịu dường như không thể xảy ra. Nếu Tổng thống Bush thành công trong việc vượt qua quá trình cải tổ an ninh - xã hội (một chữ "nếu" rất lớn hiện nay), tất nhiên sẽ có một vài hình thức cắt giảm trợ cấp. Với những người Mỹ nghèo hơn, bất cứ sự cắt giảm nào về trợ cấp đã được hứa hẹn sẽ làm giảm tính hợp lý trong mức tiết kiệm của họ ngày nay. Những khoản thanh toán được dự tính từ an ninh xã hội vượt quá giá trị của tất cả các tài sản tài chính khác với mức thấp nhất là 1/3 phân phối thu nhập.

Hãy lấy nước Anh làm ví dụ, mức trợ cấp của chính phủ Anh có một tỷ trọng thu nhập nhỏ hơn nhiều so với ở

Mỹ. Một báo cáo gần đây của Ủy ban Trợ cấp của Anh đã lập luận rằng, do xu hướng giảm sút về trợ cấp nghề nghiệp do người thuê mướn lao động cung cấp và sự suy giảm trợ cấp của nhà nước, 60 % số công nhân ở độ tuổi trên 35 có mức tiết kiệm không đủ.

Thu nhập đối với tiết kiệm?

Trong tất cả các phân tích này, phần lớn phụ thuộc vào những giả thuyết về tỷ lệ thu nhập đối với các khoản tiết kiệm. Trong những năm gần đây, sự khác biệt lớn nhất giữa các nước OECD có tiết kiệm cao và các nước OECD có mức tiết kiệm thấp là thu nhập trên tài sản. Như một báo cáo gần đây của Viện Toàn cầu McKinsey cho thấy, từ năm 1975 đến năm 2003, việc nâng giá tài sản phải chịu trách nhiệm đối với gần 30% mức gia tăng giá trị của các tài sản tài chính thuộc hộ gia đình ở Mỹ, trong khi ở Nhật Bản, tỷ lệ tiết kiệm cao được xây dựng cho các mức thu nhập âm đối với tài sản. Trên cơ sở tỷ lệ thu nhập trên tiết kiệm hiện tại và các mô hình tiết kiệm ở các nền kinh tế công nghiệp lớn, nghiên cứu của McKinsey đưa ra một quan điểm mơ hồ về tính chất tương xứng trong tích lũy tài sản trên toàn cầu. Song nó lưu ý rằng việc tiết kiệm nhiều hơn là một phương thuốc vô ích đối với các nước vốn đã tiết kiệm rất nhiều như Đức. Câu trả lời ở đây là để tăng thu nhập trên tiết kiệm, thông qua tái cơ cấu tài chính và cơ cấu của công ty, quá trình hoàn thiện cao hơn, v.v... Nói cách khác, các nền kinh tế này cần trở nên Anglo-Saxon hơn.

Ngược lại, ở các nền kinh tế Anglo-Saxon có mức tiết kiệm thấp, việc tăng tỷ lệ tiết kiệm phải là một phần của liệu pháp hỗn hợp. Nhưng nếu vậy, chính phủ có thể khuyến khích công chúng tiết kiệm như thế nào? Chính sách tiền tệ là một công cụ, dù là một

công cụ thiếu sắc bén. Trong những năm gần đây, lãi suất thấp một cách bất thường đã khuyến khích vay và gây ra những quả bong bóng về giá tài sản, cụ thể là trong các nền kinh tế Aglo-Saxon. Trong khi việc tiêu dùng ngắn hạn này hỗ trợ cho nền kinh tế toàn cầu, nó đã làm gia tăng mức suy giảm tiết kiệm. Một khoản thu nhập đối với mức lãi suất thông thường cao hơn phải thúc đẩy tiết kiệm.

Một phương pháp tiếp cận khác chỉ đơn giản nhằm buộc công chúng tiết kiệm nhiều hơn, chẳng hạn bằng cách đưa ra những đóng góp có tính chất bắt buộc đối với các tài khoản trợ cấp. Cả Australia và New Zealand đều đã thực hiện điều này. (Trong trường hợp của Australia, tác động đối với tiết kiệm không biến mất hoàn toàn: tuy nhiên tỷ lệ tiết kiệm đã giảm xuống, mặc dù người ta cho rằng có thể ít hơn so với trường hợp không có nhân tố bắt buộc). Trong khi sự bắt buộc có thể là một khả năng quan trọng đối với những người có mức tiết kiệm cực thấp, điều này rõ ràng là phi tự do và hầu hết các quốc gia đã cố gắng khuyến khích hơn là ép buộc tiết kiệm nhiều hơn.

Biện pháp chính của họ là luật thuế. Các hệ thống thuế thu nhập ngăn cản tiết kiệm bằng cách đánh thuế thu nhập hai lần (đầu tiên khi công ty thu được lợi nhuận và lần thứ hai khi cá nhân nhận được thu nhập từ đầu tư). Từ viễn cảnh của việc tối đa hoá động cơ tiết kiệm, chính sách tốt nhất là sự thay đổi hàng loạt đối với hệ thống thuế dựa trên tiêu dùng.

Song không có quốc gia OECD nào thực hiện điều này, mặc dù nhiều quốc gia tăng một khoản doanh thu nào đó từ thuế tiêu dùng. Thay vào đó, các nhà hoạch định chính sách tạo ra những động cơ đối với tiết kiệm trong phạm vi hệ thống thuế thu nhập. Hầu hết các quốc gia công nghiệp cung cấp một số tài khoản tiết kiệm hưu trí không chịu

thuế. Một nghiên cứu của OECD gợi ý rằng quốc gia giàu có điển hình đưa ra một khoản trợ cấp trị giá 20 cent với mỗi USD trong tài khoản hưu trí này. Mỹ, với khoản trợ cấp 27 cent trên USD, ở mức cao thứ 10. Khoản trợ cấp này có chi phí trên 1% GDP trong doanh thu thuế được dự báo trước, nhiều hơn đáng kể so với tổng tiết kiệm cá nhân của đất nước. Các khoản trợ cấp này có ý nghĩa chỉ khi chúng khuyến khích tiết kiệm, trong trường hợp khác sẽ không được thực hiện. Bằng chứng cho điều này tốt nhất nên được kết hợp. Những nghiên cứu gợi ý rằng các tài khoản hưu trí được tạo điều kiện thuận lợi về thuế nhất thiết phải khác với tiết kiệm hiện thời hay chỉ khuyến khích tiết mức tiết kiệm mới vừa phải.

Bằng cách tạo ra một sự đột phá về thuế thu nhập lũy tiến, các tài khoản này mang lại mức trợ cấp lớn hơn cho những người giàu có hơn - những người dù sao cũng có nhiều khả năng tiết kiệm hơn. Ở hầu hết các nước, hệ thống thuế không khuyến khích những người nghèo tiết kiệm. Ở Mỹ, nếu một cặp vợ chồng có tài sản vượt quá 3.000 USD, thì họ sẽ không được nhận trợ cấp xã hội.

Nhà cửa là một lĩnh vực khác - trong đó luật thuế làm sai lệch hành vi tiết kiệm. Các khoản giảm và miễn trả lãi cầm cố từ lợi nhuận vốn đối với tài sản nhà cửa đều tạo điều kiện cho tình trạng dư thừa tiết kiệm về tài sản. John Makin, một nhà kinh tế thuộc Viện Tổ chức kinh doanh của Mỹ, thừa nhận rằng những đột phá liên quan đến thuế tài sản ở Mỹ sẽ tốn kém khoảng một nghìn tỷ USSD trong 5 năm tới - một sự giảm sút lớn về ngân sách và tiết kiệm của quốc gia.

Những quyết định

Nghiên cứu kinh tế gần đây cho thấy các chính trị gia phải xem xét

ngghiêm khắc hơn nguyên nhân nào khiến công chúng ngừng tiết kiệm, chứ không phải tập trung vào các động cơ thuế. Một loạt những nghiên cứu của các nhà kinh tế học hành vi cho thấy công chúng ngừng tiết kiệm là do việc ra quyết định có liên quan. Ví dụ, những người nghèo hơn có nhiều khả năng hơn sẽ tham gia vào các kế hoạch hưu trí của tư nhân nếu đó là sự lựa chọn mặc nhiên của người chủ, so với trường hợp nếu những người lao động phải lựa chọn tham gia. Trong một nghiên cứu của Brigitte Madrian của trường Wharton - Đại học Pennsylvania và Dennis Shea thuộc Tổ chức Y tế Thống nhất, việc chuyển sang tham gia một cách tự động làm tăng số lượng tham gia của những người lao động nghèo từ 10% đến 80%. Những nghiên cứu khác chỉ ra rằng công chúng sẽ tăng tỷ lệ tiết kiệm khi thu nhập của họ tăng, miễn là những khoản thu nhập này có tính tất yếu. Kinh tế học hành vi gợi ý nhiều ý tưởng chính sách chiến lược, như khuyến khích giới chủ tạo cho thành viên quyền lựa chọn tự động đối với những kế hoạch trợ cấp.

Không có sự thay đổi nào trong số này làm gia tăng sâu sắc tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình. Nhưng chúng sẽ tạo điều kiện dễ dàng hơn và có sức hấp dẫn hơn cho những người đang tiết kiệm ở mức thấp nhất trong việc để dành ra một số tiền nào đó, trong khi đồng thời cũng làm giảm gánh nặng tài khoá với những khoản trợ cấp thuế sai lầm cho những người giàu. Những người nghèo hơn, ngân sách của chính phủ và tỷ lệ tiết kiệm của quốc gia đều thấy được lợi ích nào đó ■

*Người dịch: Lê Thị Vân Nga
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ*

Nguồn: The Economists April 9th, 2005